



UNIT 5: FOOD AND HEALTH



THEORY

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
food	(n)	/fu:d/	thức ăn
health	(n)	/helθ/	sức khỏe
healthy	(adj)	/'helθi/	khỏe
unhealthy	(adj)	/ʌn'helθi/	không khỏe
apple	(n)	/'æp.əl/	quả táo
bean	(n)	/bi:n/	đậu
egg	(n)	/eg/	quả trứng
water	(n)	/'wɔ:.tər/	nước
juice	(n)	/dʒu:s/	nước ép
bread	(n)	/bred/	bánh mì
rice	(n)	/rais/	lúa, gạo, cơm
meat	(n)	/mi:t/	thịt
vegetable	(n)	/'vedʒ.tə.bəl/	rau/
burger	(n)	/'bɜ:.gər/	bánh hamburger
sandwich	(n)	/'sæn.wɪdʒ/	bánh mì xăng đuych
cheese	(n)	/tʃi:z/	phó mát
salad	(n)	/'sæl.əd/	rau trộn
pasta	(n)	/'pɑ:.stə/	mì ống
chips	(n)	/tʃɪps/	khoai tây chiên
fish	(n)	/fɪʃ/	cá
chicken	(n)	/'tʃɪk.ɪn/	gà
crisps	(n)	/krɪsp/	khoai tây rán
nuts	(n)	/nʌts/	hạt
fizzy drink	(n)	/'fɪz.i drɪŋk/	nước có ga, sủi bọt
soup	(n)	/su:p/	canh
sweets	(n)	/swɪts/	đồ ngọt
train	(v)	/treɪn/	tập luyện
dish	(n)	/dɪʃ/	đĩa (dụng thức ăn), món ăn
vitamin	(n)	/'vaɪ.tə-/	khoáng chất, sinh tố
enormous	(adj)	/ə'no:r.məs/	lớn, khổng lồ
bowl	(n)	/bəʊl/	cái bát
dessert	(n)	/di'zə:t/	món tráng miệng
fit	(adj)	/fɪt/	mạnh khỏe; sung sức
unfit	(adj)	/ʌn'fɪt/	không sung sức
hungry	(adj)	/'hʌŋɡri/	đói, cảm thấy đói
ill	(adj)	/ɪl/	ốm, bệnh

lazy	(adj)	/'leizi/	lười nhác
thirsty	(adj)	/'θɜ:sti/	khát; làm cho khát
tired	(adj)	/'taiəd/	mệt, mệt mỏi, nhọc